

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SY
TỈNH QT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **176 /2023 /HNGĐ-ST.**

Ngày 22 /6/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SY, TỈNH QT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Vinh và bà Lộc Thị Kim Thơm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QT.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY, tỉnh QT tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện SY, tỉnh QT xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 76/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2023, về việc tranh chấp *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **NTQ**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn A, xã TT, huyện SY, tỉnh QT.

- *Bị đơn:* Anh **LVT**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn A, xã TT, huyện SY, tỉnh QT.

(Chị Q, anh T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị NTQ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh LVT được tự do tìm hiểu đã đi đến kết hôn, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện SY vào ngày 22/11/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống tại Thôn A, xã TT, huyện SY, tỉnh QT. Thời gian đầu vợ chồng chúng sống hạnh phúc, hòa thuận, tuy nhiên từ cuối năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến hay cãi, chửi nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không thống nhất được với nhau về cách làm ăn kinh tế,

anh T thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm đến vợ con, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không ai quan tâm đến ai.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên từ đầu năm 2022, chị và các con đã chuyển ra ở riêng, hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, giữa hai vợ chồng không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Chị Q vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị NTQ xác định, chị và anh T có 02 con chung là cháu LCS, sinh ngày 03/01/2007 và cháu LVK, sinh ngày 24/8/2012, từ khi anh chị sống ly thân, hai cháu LCS và LVK do chị nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, vì hiện nay anh T thường xuyên đi làm ăn xa, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Chị Q xác định tự thỏa thuận với anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q xác định, chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai anh LVT trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị NTQ kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện SY vào ngày 22/11/2005 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống tại Thôn A, xã TT, huyện SY. Quá trình chung sống thời gian đầu không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra, nhưng đến khoảng từ năm 2012 – 2015 anh đi làm ăn xa 03 năm không về nên giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do anh thường xuyên đi làm ăn xa không về nhà, ít quan tâm đến vợ con, ngoài ra giữa hai vợ chồng còn bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế, thực tế hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, anh xác định mâu thuẫn giữa anh và Chị Q đến nay đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Chị Q xin ly hôn anh cũng nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh LVT xác định, anh và Chị Q có 02 con chung là cháu LCS, sinh ngày 03/01/2007 và cháu LVK, sinh ngày 24/8/2012, hiện nay hai cháu đang ở cùng Chị Q, anh đề nghị giao cả 02 con chung cho Chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, vì hiện nay anh thường xuyên đi làm ăn xa và không có thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Anh T xác định, anh và Chị Q không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T xác định, anh và Chị Q không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện SY phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS như: Không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; vắng mặt tại phiên họp; tại phiên tòa HĐXX, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của BLTTDS.

- Về hướng giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NTQ xử cho chị NTQ được ly hôn với anh LVT.

+ Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao 02 con chung là cháu LCS, sinh ngày 03/01/2007 và cháu LVK, sinh ngày 24/8/2012 cho chị NTQ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh LVT không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q và anh T cùng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị NTQ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định.

+ Đề nghị tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Về việc giao nộp tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Căn cước công dân của đương sự (bản phô tô có chứng thực); Giấy khai sinh của con chung (Bản phô tô có chứng thực); Giấy xác nhận thông tin về cư trú.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn; lấy ý kiến của con chưa thành niên đủ 07 tuổi trở lên; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành xác minh tại Thôn A, xã TT, huyện SY, tỉnh QT.

Chị NTQ có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án, anh LVT có ý kiến không tiến hành hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án chỉ tiến hành Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Chị Q và anh T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện SY, tỉnh QT là hôn nhân hợp pháp; Chị Q khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và giao nuôi con chung nên xác định đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; bị đơn anh LVT có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã TT, huyện SY, tỉnh QT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện SY, tỉnh QT theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện SY quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.*

[2.1] Về hôn nhân:

Căn cứ lời khai của các đương sự; kết quả xác minh, thu thập chứng cứ có cơ sở xác định: Chị NTQ và anh LVT kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện SY là hôn nhân hợp pháp, đúng thực tế. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay, giữa hai vợ chồng không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế. Nay Chị Q đề nghị ly hôn, anh T cũng nhất trí ly hôn.

HĐXX xét thấy, việc mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị Q và anh T là đúng thực tế, hai vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, trong suốt quá trình sống ly thân hai vợ chồng không gặp nhau, không liên lạc với nhau và cũng không có cách thức biện pháp gì khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, cả hai cùng xác định đã không còn tình nghĩa vợ chồng với nhau; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt mà người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau sống ra sao thì sống, trên thực tế cuộc sống hôn nhân không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, cả Chị Q và anh T đều nhất trí ly hôn, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Quý. Căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị NTQ được ly hôn với anh LVT.

[2.2] *Về con chung*:

Chị NTQ và anh LVT cùng xác định có 02 con chung là LCS, sinh ngày 03/01/2007 và cháu LVK, sinh ngày 24/8/2012, hiện nay cả hai cháu đang ở cùng Chị Q.

HĐXX xét thấy, quá trình xác minh tại địa phương thể hiện: Hiện nay Chị Q có

chỗ ở, có việc làm và mức thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con chung; quá trình lấy lời khai của các con từ đủ 07 tuổi trở lên cháu LCS và cháu LVK đều có nguyện vọng được ở với Chị Q; còn đối với anh LVT hiện nay thường xuyên đi làm ăn xa vắng mặt tại địa phương, không có chỗ ở cố định và không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không đảm bảo các điều kiện để nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt Chị Q và anh T cùng đề nghị giao cả 02 con chung cho Chị Q trực tiếp nuôi dưỡng.

HĐXX xét thấy, để đảm bảo điều kiện về mọi mặt cũng như sự phát triển toàn diện của các con và ưu tiên bảo đảm lợi ích của các con, cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 con chung là cháu LCS và cháu LVK cho chị NTQ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp với ý kiến của các đương sự cũng như ý kiến của các con.

Do các đương sự không đề nghị cấp dưỡng nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; các đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung; nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị NTQ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh LVT không phải chịu án phí; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của chị NTQ với anh LVT.

1. Về hôn nhân: Cho chị NTQ được ly hôn với anh LVT. Quan hệ hôn nhân giữa Chị Q và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu LCS, sinh ngày 03/01/2007 và cháu LVK, sinh ngày 24/8/2012 cho chị NTQ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh LVT không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

đưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các đương sự được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí: Chị NTQ phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/ 0006201, ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SY, Chị Q đã nộp đủ tiền án phí.

Anh LVT không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Vinh – Lộc Thị Kim Thơm

Vũ Mạnh Hồng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QT;
- VKSND tỉnh QT;
- VKSND huyện SY;
- Chi cục THADS huyện SY;
- UBND xã TT (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Hồng

